

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-PT

Ngày 28/11/2025

“V/v: Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn và ông Trần Đình Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 24/2025/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”, theo đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bị đơn là ông Ngô Văn K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị V, đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Phú Thọ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2025/QĐ-PT ngày 15/10/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025-QĐ-TA ngày 30/10/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025-QĐ-TA ngày 18/11/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T** (tên thường gọi Nguyễn Thị T1), sinh năm 1945.

Địa chỉ nơi ĐKKHKT: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ);

Chỗ ở hiện nay: Đường N, Khu Ô, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đường N, Khu Ô, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần Khắc N**, sinh năm 1975 – Luật sư Công ty L1; Địa chỉ: Tòa S, Khu đô thị V, phường T, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Ngô Văn K**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Hữu L** - Luật sư Công ty L2 – Đoàn luật sư tỉnh P; Địa chỉ: A, đường A, phường T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh **Ngô Văn K1**, sinh năm 1981 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) (có mặt).

+ Chị **Ngô Thị V**, sinh năm 1983;

Nơi ĐHKTT: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ);

Chỗ ở hiện nay: Đường N, Khu O, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đường N, Khu O, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên) (có mặt).

+ **Ngân hàng TMCP S1.**

Địa chỉ: 2 N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nguyên S – Chức vụ: giám đốc Chi nhánh P Ngân hàng TMCP S1.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Bùi Thị Thúy H1, sinh năm 1985 – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S1 – CN Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Ngô Văn K tự do tìm hiểu và kết hôn với nhau lần đầu tiên năm 1979 tại Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau một thời gian chung sống tại thành phố V, được sự kêu gọi của chính quyền địa phương hai vợ chồng tôi đã di cư theo diện di dân khai hoang vùng kinh tế mới tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 1983, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông K đã ly hôn vào cuối năm 1993 và đã có quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Đến đầu năm 1994, do các con vẫn còn nhỏ nên vợ chồng đã đăng ký kết hôn lần hai tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Khoảng đầu năm 2023, do các mâu thuẫn trong gia đình về quan điểm chia tài sản cho con cái, trách nhiệm vợ chồng nên hai bên đã có những mâu thuẫn sâu sắc, hiện bà đang ở với con gái tại thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án cho bà ly hôn với ông K.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Văn K1, sinh ngày 27/01/1981 và Ngô Thị V, sinh ngày 03/02/1983. Hiện nay các con chung đã

thành niên, lao động tự túc được nên hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là: quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và sản phẩm gắn liền với đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 33, địa chỉ thửa đất tại khu A nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ, Diện tích: 686,1m² (Đất ở nông thôn 400m²; đất trồng cây lâu năm 286,1m²), trị giá 242.915.000đồng được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2014, đứng tên hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 chuồng gà diện tích 178,2m². Ly hôn bà đề nghị cắt 01 diện tích đất 67,9m² đất vườn để làm đường giao thông; Diện tích đất còn lại là 618,2m², bà đề nghị chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ diện tích là 309,1m² (Trong đó có 200m² đất ở và 109,1m² đất trồng cây lâu năm); Đối với công trình trên đất là 01 chuồng gà diện tích 178,2m² do anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H xây dựng thì đề nghị phải tháo dỡ. Đối với cây cối lâm lộc có trên phần đất được giao cho ai thì người đó được sở hữu và sử dụng.

Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng 87m² một sàn, 02 sàn là 174m², bếp có diện tích 67,1m², nhà xe có diện tích 50,2m² được xây dựng trên thửa đất số 171 (đất LNK) tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m², nhà xây năm 2014 có giá 621.394.000đồng, do con trai bà là Ngô Văn K1 và con dâu bà là Nguyễn Thị H, sinh năm 1985, đều trú tại: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và vợ chồng bà cùng xây dựng. Khi anh K1 và chị H xây nhà thì vợ chồng bà bán cây cối trên đất để đóng góp xây nhà. Nhà xây là bà và ông K cùng ở chung với anh K1 và chị H. Đến tháng 05/2023 thì bà đi Bắc Kạn ở cùng chị V (là con gái). Bà xác định ngôi nhà này là sở hữu chung của tất cả các thành viên hộ gia đình, bà chưa bao giờ chia cho anh K1 và chị H.

Ngoài ra bà T trình bày: Vợ chồng bà có đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất trồng lâu năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất lúa, đất bằng chưa sử dụng tổng diện tích 50.537,2m², tổng trị giá là 2.526.860.000đồng, gồm các thửa:

Đất RSX: Thửa 240, tờ bản đồ số 33, diện tích 10.764,8m²; thửa 23 tờ bản đồ số 47, diện tích 25.185,5m².

Đất TSN: Thửa 172, tờ bản đồ số 33, diện tích 1431,9m², thửa 236, tờ bản đồ số 33 diện tích 385,2m².

Đất LNK: Thửa 164 tờ bản đồ số 33, diện tích 160,3m², thửa 171 tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m²; thửa 197 tờ bản đồ số 33 diện tích 342,3m²; thửa 239 tờ bản đồ số 33 diện tích 6826,9m², thửa 288 tờ bản đồ số 33 diện tích 516,6m².

Đất BHK: Thửa 15 tờ bản đồ số 47 diện tích 293,2m²; Thửa 195 tờ bản đồ số 33 diện tích 82,3m²; thửa 196 tờ bản đồ số 33, diện tích 207,2m²; thửa 237, tờ bản đồ số 33 diện tích 110,2m².

Đất LUK: Thửa 1 tờ bản đồ số 47 diện tích 47,8m²; thửa 2 tờ bản đồ số 47 diện tích 51,3m²; thửa 3 tờ bản đồ số 47 diện tích 74,2m²; thửa 6 tờ bản đồ số 47 diện tích 445,9m²; thửa 270 tờ bản đồ số 33 diện tích 121,8m²; thửa 271 tờ

bản đồ số 33 diện tích 98,9m²; thửa 273 tờ bản đồ số 33 diện tích 43,9m²; thửa 274 tờ bản đồ số 33 diện tích 41,3m²; thửa 275 tờ bản đồ số 33 diện tích 39,6m²; thửa 277 tờ bản đồ số 33 diện tích 155,2m²; thửa 278 tờ bản đồ số 33 diện tích 71,2m²; thửa 280 tờ bản đồ số 33 diện tích 101,8m²; thửa 282 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,4m²; thửa 283 tờ bản đồ số 33 diện tích 86,4m²; thửa 285 tờ bản đồ số 33 diện tích 83,2m²; thửa 286 tờ bản đồ số 33 diện tích 121,4m²; thửa 287 tờ bản đồ số 33 diện tích 73,0m²; thửa 338 tờ bản đồ số 33 diện tích 257,1m²; thửa 339 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,3m²; thửa 340 tờ bản đồ số 33 diện tích 168,2m²; thửa 341 tờ bản đồ số 33 diện tích 51,3m²; thửa 343 tờ bản đồ số 33 diện tích 120,7m²; thửa 344 tờ bản đồ số 33 diện tích 88,4m²; thửa 345 tờ bản đồ số 33 diện tích 69,5m², thửa 347 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,4m²; thửa 348 tờ bản đồ số 33 diện tích 27,0m²; thửa 349 tờ bản đồ số 33 diện tích 88,4m²; thửa 350 tờ bản đồ số 33 diện tích 31,6m²; thửa 351 tờ bản đồ số 33 diện tích 75,1m².

Đất BCS: Thửa 281 tờ bản đồ số 33 diện tích 589,9m²; thửa 342 tờ bản đồ số 33 diện tích 90,9m²

Cây cối lâm lộc trên đất: 01 cây mít đường kính 50cm giá 2.000.000đ, 01 cây mít đường kính 20cm - 30cm giá 1.000.000đồng, 30 cây mít đường kính 5cm-10cm giá 1.500.000đồng, 02 cây nhãn đường kính 5cm-10cm giá 100.000đồng, 120 cây bưởi đường kính 5cm-10cm giá 24.000.000đồng, 12 cây cau cao trên 3m giá 2.400.000đồng, 06 cây ổi đường kính 10cm-20cm giá 1.200.000đồng, 01 cây hồng xiêm đường kính 10cm giá 200.000đồng, 08 cây vải đường kính 30cm - 50cm giá 2.400.000đồng. Ngoài ra còn một số cây trồng khác không đề nghị định giá.

Trước khi xét xử bà đề nghị giải quyết các phần tài sản: Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng 87m² một sàn, 02 sàn là 174m², bếp có diện tích 67,1m², nhà xe có diện tích 50,2m² được xây dựng trên thửa đất số 171 (đất LNK) tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m²; Diện tích rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất trồng lâu năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất lúa, đất bằng chưa sử dụng tổng diện tích 50.537,2m² cùng toàn bộ cây cối, lâm lộc trên đất. Tại phiên toà bà rút phần tài sản trên không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là luật sư Trần Khắc N nhất trí với quan điểm của bà T, không bổ sung gì thêm.

[2] Bị đơn ông Ngô Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống đúng như bà T trình bày. Vào khoảng tháng 5/2023 vợ chồng ông bà có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do con riêng của bà T có xúi giục bà T dẫn đến vợ chồng to tiếng, không hiểu nhau. Bà T đi chơi và ở lại với con gái ông bà ở tỉnh Bắc Kạn từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn. Bà T có đơn xin ly hôn với ông quan điểm của ông cũng nhất trí ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Văn K1, sinh ngày 27/01/1981 và Ngô Thị V, sinh ngày 03/02/1983. Hiện nay các con chung đã thành niên, lao động tự túc được nên hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông, bà có diện tích đất 686,1m² (trong đó 400m² đất ở và 286,1m² đất vườn) thửa đất số 238 tờ bản đồ số 33 ở khu A xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ), được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 820388 mang tên hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 chuồng gà diện tích 178,2m². Ly hôn ông nhất trí với quan điểm của bà T đề nghị cắt 01 diện tích đất 67,9m² đất vườn để làm đường giao thông; Diện tích đất còn lại là 618,2m², ông đề nghị chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ diện tích là 309,1m² (Trong đó có 200m² đất ở và 109,1m² đất trồng cây lâu năm), ông đề nghị giao cho ông phần đất phía tay phải nhìn từ đường giao thông đi vào. Đối với công trình trên đất là 01 chuồng gà diện tích 178,2m² do anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H xây dựng thì đề nghị phải tháo dỡ.

Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng 87m² một sàn, 02 sàn là 174m², bếp có diện tích 67,1m², nhà xe có diện tích 50,2m² được xây dựng trên thửa đất số 171 (đất LNK) tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m², nhà xây năm 2014 do ông, bà cùng con trai là Ngô Văn K1 và vợ là Nguyễn Thị H đứng ra xây dựng.

Về diện tích đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất trồng lâu năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất lúa, đất bằng chưa sử dụng tổng diện tích 50.537,2m² đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có trồng một số cây cối, lâm lộc. Việc trồng cây cối này vợ chồng ông bà cùng con trai, con dâu đứng ra trồng.

Ly hôn ông cũng nhất trí với quan điểm của bà T yêu cầu rút chia các tài sản gồm: Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng 87m² một sàn, 02 sàn là 174m², bếp có diện tích 67,1m², nhà xe có diện tích 50,2m² được xây dựng trên thửa đất số 171 (đất LNK) tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m²; Diện tích đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất trồng lâu năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất lúa, đất bằng chưa sử dụng tổng diện tích 50.537,2m² đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng cây cối, lâm lộc trên đất không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K là ông Lê Hữu L nhất trí với quan điểm của ông K, không bổ sung gì thêm.

[3] *Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. *Anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H thống nhất trình bày:*

Anh K1 là con trai và chị H là con dâu của ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Năm 2023 vợ chồng anh có ký Hợp đồng tín dụng số

202226564973/2023 ký ngày 22/02/2023 với Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh P. Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn nhận nợ: 06 tháng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản bảo đảm thứ nhất là 01 Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 33; Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Thửa đất có diện tích 686,1m² (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi sáu phẩy một mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 400,0m²; đất trồng cây lâu năm: 286,1m²; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; Tài sản có trên thửa đất: 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 820388 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận QSD đất theo QĐ số 2932 QĐ-UBND ngày 28/11/2014. Số vào sổ cấp GCN: CH 00388; chủ sở hữu hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Tài sản bảo đảm thứ hai: 01 Xe ô tô tải nhãn hiệu: ISUZU; biển số đăng ký 19C-184.80 theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 19 012276 do Phòng C Công an tỉnh P cấp ngày 28/12/2021; Chủ sở hữu: Ngô Văn K1. Vợ chồng anh chị đã hoán đổi các tài sản khác cho Ngân hàng nên Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 33; Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Thửa đất có diện tích 686,1m² (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi sáu phẩy một mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn: 400,0m²; đất trồng cây lâu năm: 286,1m²; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất các tài sản này không thể chấp đổi với Ngân hàng nên anh không đề nghị đưa Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh P vào tham gia tố tụng trong vụ án. Trên thửa đất này có 01 chuồng gà diện tích 178,2m² do vợ chồng anh chị xây dựng, nay bà T, ông K ly hôn và chia tài sản trên thì vợ chồng anh chị tự nguyện tháo dỡ tài sản này. Ngoài ra anh K1 – chị H nhất trí với quan điểm của bà T, ông K không có đề nghị gì khác.

3.2. Chị Ngô Thị V trình bày:

Vào năm 2022 chị có trồng khoảng 30.000 cây quế trên phần đất rừng sản xuất của bà T, ông K. Nay bà T và ông K ly hôn và đều thống nhất không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên chị cũng nhất trí, không có ý kiến gì.

3.3. Ngân hàng TMCP S1 trình bày:

Trước đây anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H vay vốn của Ngân hàng có dùng tài sản của Bên thứ ba là 01 Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 33; Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 820388 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/11/2014. Chủ sở hữu: Hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Đến ngày 05/3/2024 khách hàng đã

hoán đổi sang tài sản đảm bảo khác. Ngân hàng chưa thực hiện được việc trả lại tài sản này cho Chủ sở hữu: Hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Hiện bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K đang ly hôn tại Tòa án thì Ngân hàng sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

[4] *Về xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ:*

4.1. Xác minh tại ủy ban nhân dân xã T ngày 07/7/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp:

Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) vào năm 1994. Tuy nhiên hiện nay do thời gian nên UBND xã T không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn thời gian trên cho Tòa án được. Sau khi kết hôn bà T, ông K chung sống tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ). Gần đây bà T, ông K đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân thì UBND xã không rõ. Từ đầu năm 2023 bà T đã đi sống với con gái là chị Ngô Thị V ở Đường N, Khu Ô, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đường N, Khu Ô, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên), không quay về chung sống cùng ông K nữa, vợ chồng bà T, ông K ly thân từ đó. Bà T và ông K có 02 con chung là Ngô Văn K1, sinh ngày 27/01/1981 và Ngô Thị V, sinh ngày 03/02/1983. Hiện nay các con chung đã thành niên, lao động tự túc được.

4.2. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024, đo vẽ hiện trạng xác định cụ thể như sau:

- Diện tích thửa đất số 238, tờ bản đồ số 33 có diện tích 686,1,7m² trong đó diện tích đất ONT: 500.000đồng/m² x 400m² = 200.000.000đồng, diện tích đất CLN: 150.000đồng/m² x 286,1m² = 42.915.000đồng.

- Diện tích đất RSX, BCS, LNK, LUK, TSN, BHK chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 50.537,2m² có giá: 50.000đồng/m² x 50.537,2m² = 2.526.860.000đồng.

- Nhà xây 02 tầng (87m² một sàn - 02 sàn là 174m²) giá 469.800.000đồng, bếp đồ mái bằng có diện tích 67,1m² giá 140.910.000đồng, nhà xe và công trình phụ có diện tích 50,2m² giá 37.500.000đồng; Sân lát gạch men giá 10.648.000đồng (gồm 02 đoạn);

- Hệ thống chuồng trại chăn nuôi có giá 394.310.000đồng.

- Cây cối lâm lộc trên đất: 01 cây mít đường kính 50cm giá 2.000.000đ, 01 cây mít đường kính 20cm - 30cm giá 1.000.000đồng, 30 cây mít đường kính 5cm-10cm giá 1.500.000đồng, 02 cây nhãn đường kính 5cm-10cm giá 100.000đồng, 120 cây bưởi đường kính 5cm-10cm giá 24.000.000đồng, 12 cây cau cao trên 3m giá 2.400.000đồng, 06 cây ổi đường kính 10cm-20cm giá 1.200.000đồng, 01 cây hồng xiêm đường kính 10cm giá 200.000đồng, 08 cây

vải đường kính 30cm - 50cm giá 2.400.000đồng. Ngoài ra còn một số cây trồng khác không đề nghị định giá.

[5] *Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Phú Thọ quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 1 khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K.

[2]. Về con chung: Anh Ngô Văn K1, sinh ngày 27/01/1981 và chị Ngô Thị V, sinh ngày 03/02/1983. Hiện nay các con chung đã thành niên, lao động tự túc được nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

- Xác nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K thỏa thuận chia diện tích đất 686,1m² (trong đó 400m² đất ở và 286,1m² đất vườn) thửa đất số 238 tờ bản đồ số 33 ở khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 820388 mang tên hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 chuồng gà diện tích 178,2m² của vợ chồng anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H, cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 309,1m² đất (200m² đất ONT và 109,1m² đất CLN) trị giá 116.365.000đ (Một trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), trong đó 100.000.000đồng đất ONT và 16.365.000đồng đất CLN (theo chỉ giới 3,9,8,1,2,3 trong bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

Giao cho ông Ngô Văn K quản lý và sử dụng 309,1m² đất (200m² đất ONT và 109,1m² đất CLN) trị giá 116.365.000đ (Một trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), trong đó 100.000.000đồng đất ONT và 16.365.000đồng đất CLN (theo chỉ giới 4,5,9,3,4 trong bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

Đối với diện tích đất 67,9m² (CLN) theo chỉ giới 5,6,7,8,9,5 trong bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo được cắt ra làm lối đi chung vào các thửa đất được chia cho bà T, ông K.

Anh Ngô Văn K1 và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm tháo dỡ 01 chuồng gà diện tích 178,2m² trên phần đất được giao cho bà T, ông K.

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo trình tự, thủ tục quy định của Luật đất đai đối với phần diện tích đất được giao.

- Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh P có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn K, bà Nguyễn Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 238 tờ bản đồ số 33 ở khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 820388 mang tên hộ ông Ngô Văn K và bà Nguyễn Thị T.

- Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản, cụ thể như sau:

Yêu cầu chia 01 ngôi nhà 02 tầng kết cấu tường gạch khung cứng 87m² một sàn, 02 sàn là 174m², bếp có diện tích 67,1m², nhà xe có diện tích 50,2m² được xây dựng trên thửa đất số 171 (đất LNK) tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m², nhà xây năm 2014.

Yêu cầu chia diện tích đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất trồng lâu năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất lúa, đất bằng chưa sử dụng tổng diện tích 50.537,2m² cùng cây cối lâm lộc trên đất, gồm các thửa:

Đất RSX: Thửa 240, tờ bản đồ số 33, diện tích 10.764,8m²; thửa 23 tờ bản đồ số 47, diện tích 25.185,5m².

Đất TSN: Thửa 172, tờ bản đồ số 33, diện tích 1431,9m², thửa 236, tờ bản đồ số 33 diện tích 385,2m².

Đất LNK: Thửa 164 tờ bản đồ số 33, diện tích 160,3m², thửa 171 tờ bản đồ số 33 diện tích 719,7m²; thửa 197 tờ bản đồ số 33 diện tích 342,3m²; thửa 239 tờ bản đồ số 33 diện tích 6826,9m², thửa 288 tờ bản đồ số 33 diện tích 516,6m².

Đất BHK: Thửa 15 tờ bản đồ số 47 diện tích 293,2m²; Thửa 195 tờ bản đồ số 33 diện tích 82,3m²; thửa 196 tờ bản đồ số 33, diện tích 207,2m²; thửa 237, tờ bản đồ số 33 diện tích 110,2m².

Đất LUK: Thửa 1 tờ bản đồ số 47 diện tích 47,8m²; thửa 2 tờ bản đồ số 47 diện tích 51,3m²; thửa 3 tờ bản đồ số 47 diện tích 74,2m²; thửa 6 tờ bản đồ số 47 diện tích 445,9m²; thửa 270 tờ bản đồ số 33 diện tích 121,8m²; thửa 271 tờ bản đồ số 33 diện tích 98,9m²; thửa 273 tờ bản đồ số 33 diện tích 43,9m²; thửa 274 tờ bản đồ số 33 diện tích 41,3m²; thửa 275 tờ bản đồ số 33 diện tích 39,6m²; thửa 277 tờ bản đồ số 33 diện tích 155,2m²; thửa 278 tờ bản đồ số 33 diện tích 71,2m²; thửa 280 tờ bản đồ số 33 diện tích 101,8m²; thửa 282 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,4m²; thửa 283 tờ bản đồ số 33 diện tích 86,4m²; thửa 285 tờ bản đồ số 33 diện tích 83,2m²; thửa 286 tờ bản đồ số 33 diện tích 121,4m²; thửa 287 tờ bản đồ số 33 diện tích 73,0m²; thửa 338 tờ bản đồ số 33 diện tích

257,1m²; thửa 339 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,3m²; thửa 340 tờ bản đồ số 33 diện tích 168,2m²; thửa 341 tờ bản đồ số 33 diện tích 51,3m²; thửa 343 tờ bản đồ số 33 diện tích 120,7m²; thửa 344 tờ bản đồ số 33 diện tích 88,4m²; thửa 345 tờ bản đồ số 33 diện tích 69,5m², thửa 347 tờ bản đồ số 33 diện tích 65,4m²; thửa 348 tờ bản đồ số 33 diện tích 27,0m²; thửa 349 tờ bản đồ số 33 diện tích 88,4m²; thửa 350 tờ bản đồ số 33 diện tích 31,6m²; thửa 351 tờ bản đồ số 33 diện tích 75,1m².

Đất BCS: Thửa 281 tờ bản đồ số 33 diện tích 589,9m²; thửa 342 tờ bản đồ số 33 diện tích 90,9m².

- Về chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ghi nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ về định giá tài sản và đo vẽ số tiền 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng). Xác nhận bà T đã nộp đủ số tiền trên.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K được miễn án phí do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[5] *Nội dung kháng cáo:*

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị V kháng cáo đề nghị xét xử lại vụ án. Tại phiên tòa Phúc Thẩm bà T và chị V xin rút yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn là Ngô Văn K kháng cáo đề nghị cho vợ chồng ông được đoàn tụ với nhau và hủy quyết định ly hôn của Tòa án.

[6] *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ: khoản 3 Điều 217; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị V.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Ngô Văn K.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Phú Thọ.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K được miễn án phí do là người cao tuổi.

Chị Ngô Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

(Chi tiết bài phát biểu được lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Ngô Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị V được nộp trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/11/2025, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị V đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của mình. Việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và chị Ngô Thị V, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của hai đương sự này.

[2] Về nội dung vụ án:

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ông Ngô Văn K đã kháng cáo đề nghị được đoàn tụ với bà Nguyễn Thị T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, cả bà T và ông K đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời tự nguyện ly hôn và thống nhất phân chia tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh trong thời gian sống ly thân, ông có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngoài ra bà T cũng kiên quyết xin ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, bà và ông K đã không chung sống cùng nhau trong thời gian dài. Vì vậy, kháng cáo của ông Ngô Văn K không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn K và chị Ngô Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Tuy nhiên, xét bà T và ông K là người cao tuổi, được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa phúc thẩm về việc giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị V.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Ngô Văn K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Phú Thọ.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn K được miễn án phí do là người cao tuổi.

Chị Ngô Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002171 ngày 11/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND KV6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS KV6 – Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân KV6 – Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Tuấn